

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I Năm 2013

Tại ngày 31/03/2013

đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,174,760,269,502	4,153,335,203,673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		279,119,527,105	1,509,884,039,906
1. Tiền	111		279,119,527,105	1,509,884,039,906
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		929,044,852,023	973,399,418,219
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,097,514,774,193	1,167,367,442,206
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(168,469,922,170)	(193,968,023,987)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		950,888,876,023	1,646,209,745,004
1. Phải thu của khách hàng	131		37,674,401	-
2. Trả trước cho người bán	132		198,600,000	80,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		265,077,281	8,209,000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		118,371,774,422	879,700,779,970
5. Các khoản phải thu khác	138		853,988,982,869	788,390,388,984
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21,973,232,950)	(21,969,632,950)
IV. Hàng tồn kho	140		9,470,000	-
1. Công cụ dụng cụ			9,470,000	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,697,544,351	23,842,000,544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,435,698,138	731,730,937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		86,179,925	104,077,014
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		13,990,066,288	22,870,792,593
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		185,600,000	135,400,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		887,894,743,302	687,193,704,192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		55,094,100,811	56,695,614,484
1. Tài sản cố định hữu hình	221		54,748,892,386	56,185,688,641
- Nguyên giá	222		94,815,712,394	94,803,423,394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,066,820,008)	(38,617,734,753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		345,208,425	509,925,843
- Nguyên giá	228		2,481,127,984	2,481,127,984
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,135,919,559)	(1,971,202,141)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		809,247,096,107	609,247,096,107
1. Đầu tư vào công ty con	251		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		815,597,691,887	615,597,691,887
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(56,350,595,780)	(56,350,595,780)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23,553,546,384	21,250,993,601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,582,419,181	1,779,866,398
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,250,000,000	5,250,000,000
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		15,644,000,003	13,144,000,003
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,077,127,200	1,077,127,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,062,655,012,804	4,840,528,907,865
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,339,480,608,373	3,187,127,471,485
1. Nợ ngắn hạn	310		1,339,480,608,373	2,187,127,471,485
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		400,000,000,000	700,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		285,946,562	61,776,795
3. Người mua trả tiền trước	313		30,000,000	22,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,251,190,532	1,382,373,836
5. Phải trả người lao động	315		52,061,500	8,505,341,500
6. Chi phí phải trả	316		141,711,984,710	277,736,748,360
7. Phải trả nội bộ	317		104,650,000	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		625,909,867,774	630,016,048,242
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		165,994,537,300	566,835,402,000
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc, và lãi Trái phiếu	321		2,860,078,325	1,786,989,083
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		280,291,670	780,791,669
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
1. Nợ dài hạn	330		-	1,000,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			1,000,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,723,174,404,431	1,653,401,436,380
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,723,174,404,431	1,653,401,436,380

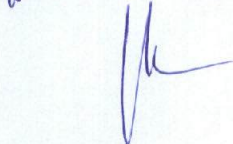
TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		66,389,517,749	66,389,517,749
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		87,011,918,631	87,011,918,631
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69,772,968,051	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,062,655,012,804	4,840,528,907,865

NGƯỜI LẬP



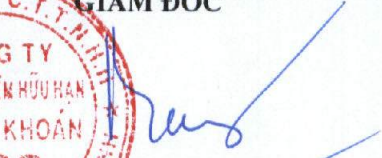
Nguyễn Phương Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2013

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Phương Dung
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2013

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
1. Doanh thu	1		113,947,332,929	93,665,744,217	113,947,332,929	93,665,744,217
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		22,182,411,132	27,980,226,723	22,182,411,132	27,980,226,723
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		52,103,878,966	53,503,596,283	52,103,878,966	53,503,596,283
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		125,909,091	258,181,819	125,909,091	258,181,819
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		1,170,285,767	286,380,024	1,170,285,767	286,380,024
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	1.9		38,364,847,973	11,637,359,368	38,364,847,973	11,637,359,368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		812,634	5,192,079	812,634	5,192,079
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		113,946,520,295	93,660,552,138	113,946,520,295	93,660,552,138
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		29,873,192,791	(41,047,699,550)	29,873,192,791	(41,047,699,550)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		84,073,327,504	134,708,251,688	84,073,327,504	134,708,251,688
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,994,058,466	8,627,249,403	6,994,058,466	8,627,249,403
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		77,079,269,038	126,081,002,285	77,079,269,038	126,081,002,285
8. Thu nhập khác	31		1,581,058,800	659,451,683	1,581,058,800	659,451,683
9. Chi phí khác	32		6,633,482	57,212,123	6,633,482	57,212,123
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,574,425,318	602,239,560	1,574,425,318	602,239,560
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		78,653,694,356	126,683,241,845	78,653,694,356	126,683,241,845
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,880,726,305	25,453,751,905	8,880,726,305	25,453,751,905
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		69,772,968,051	101,229,489,940	69,772,968,051	101,229,489,940
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Đơn vị tính: VND

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phương Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 01 NĂM 2013

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		20,961,666,269	17,151,918,579
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(9,095,556,190)	(11,552,179,505)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		(1,092,152,390)	(1,299,728,719)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		5,522,578,690,324	10,474,965,689,921
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(7,203,524,107,052)	(13,240,384,029,237)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8			-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9			-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(3,018,828,651)	(4,399,240,174)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(14,645,628,000)	(12,201,317,985)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(170,611,361,113)	(112,586,111,111)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	(2,381,619,916)
12. Tiền thu khác	14		2,558,081,636,862	8,502,837,128,868
13. Tiền chi khác	15		(485,440,542,210)	(4,926,701,383,936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		214,193,817,849	683,449,126,785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(12,289,000)	(264,447,724)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(160,000,000,000)	(164,042,547,909)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,053,958,350	100,375,444,900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(144,958,330,650)	(63,931,550,733)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,300,000,000,000)	(1,000,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,300,000,000,000)	(1,000,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,230,764,512,801)	(380,482,423,948)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,509,884,039,906	629,440,716,007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	279,119,527,105	248,958,292,059

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Phương Quang




CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
ACB
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 01 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn;
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán;
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 237 người;
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo thông số 95/2008 TT-BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo quy định hiện hành.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: đánh giá theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: theo giá trị mua vào thực tế.

- Các khoản đầu tư vào công ty con
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo phương pháp trích trước.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ. Giá trị của nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo phương pháp trích trước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.:

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi ngân hàng	279.119.527.105	1.509.884.039.906
Trong đó:		
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	4.316.730.367	3.850.062.860
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	76.638.672.051	64.480.596.552
- Tiền gửi của công ty	198.164.124.687	1.441.553.380.494
Cộng	279.119.527.105	1.509.884.039.906
02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	9.470.000	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0
Cộng	9.470.000	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đính kèm bảng kê chi tiết số 1)

04. Tình hình đầu tư tài chính: (Đính kèm bảng kê chi tiết danh mục đầu tư)

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	62.445.734.395	17.928.511.566	3.572.228.509	7.884.801.132	2.972.147.792	94.803.423.394
- Mua trong kỳ - Đầu tư XD CB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác				12.289.000		12.289.000
Số dư cuối kỳ	62.445.734.395	17.928.511.566	3.572.228.509	7.897.090.132	2.972.147.792	94.815.712.394
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.265.332.393	17.760.615.396	3.081.182.128	4.616.808.743	1.893.796.093	38.617.734.753
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	624.670.101	16.805.880	115.965.966	615.660.109	75.983.199	1.449.085.255
Số dư cuối kỳ	11.890.002.494	17.777.421.276	3.197.148.094	5.232.468.852	1.969.779.292	40.066.820.008
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	51.180.402.002	167.896.170	491.046.381	3.267.992.389	1.078.351.699	56.185.688.641
- Tại ngày cuối kỳ	50.555.731.901	151.090.290	375.080.415	2.664.621.280	1.002.368.500	54.748.892.386

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
Không phát sinh;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.727.115.470 đ;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không phát sinh;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					2.481.127.984	2.481.127.984
- Mua trong kỳ					0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					2.481.127.984	2.481.127.984
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					1.971.202.141	1.971.202.141
- Khấu hao trong kỳ					164.717.418	164.717.418
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					1.971.202.141	2.135.919.559
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm					509.925.843	509.925.843
- Tại ngày cuối kỳ					345.208.425	345.208.425

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

07. Chi phí trả trước dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- | | | |
|--|-----|-----|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | ... | ... |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | ... | ... |

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- Chi phí trả trước dài hạn khác		

1.582.419.181 1.779.866.398

Cộng

1.582.419.181 1.779.866.398

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế giá trị gia tăng	12.049.748	78.500.550
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	744.782.925	768.127.927
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Phải trả hộ thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.494.357.859	535.745.359

Cộng

2.251.190.532 1.382.373.836

Trong kỳ, tại 31/03/2013, số thuế TNDN nộp thừa là: 13.990.066.288 đ

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	5.250.000.000	5.250.000.000
--	---------------	---------------

khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	...	...
--	-----	-----

khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	...	...
khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
đã được ghi nhận từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.250.000.000	5.250.000.000
---------------------------------------	----------------------	----------------------

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu:	120,000,000 đ
- Tiền nộp bổ sung:	15.236.232.029 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm:	287,767,974 đ

11. Các khoản phải thu: (Đính kèm bảng kê chi tiết số 2)

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):	
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:	

12. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- Chi phí lãi Trái phiếu phải trả	140.009.083.336	275.877.305.562

- Chi phí giao dịch phải trả cho GSDCK, Trung tâm lưu ký	1.702.901.374	1.859.442.798
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	-

Cộng **141.711.984.710** **277.736.748.360**

13. Vay ngắn hạn:

13. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong kỳ, chuyển từ khoản vay dài hạn sang ngắn hạn	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay Ngân hàng		0	0	0	0
Vay cá nhân					
Vay của đối tượng khác (phát hành TP)		700.000.000.000	0	300.000.000.000	400.000.000.000
Cộng		700.000.000.000	0	300.000.000.000	400.000.000.000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	117.223.038	20.358.994
- Doanh thu chưa thực hiện	280.291.670	780.791.669
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	625.792.644.736	629.995.689.248
- Phải trả ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	-	-
Cộng:	626.190.159.444	630.796.839.911

15. Phải trả dài hạn nội bộ:**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Vay dài hạn nội bộ

...

...

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

...

...

Cộng**0****0****16. Vay và nợ dài hạn:**

16. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ; chuyển sang khoản vay ngắn hạn	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay đối tượng khác					
b. Nợ dài hạn:					
- Thuê Tài chính	Thỏa thuận				
- Nợ dài hạn khác:		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000	
Cộng		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000	

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán		
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
Phải trả về CK giao, nhận đại lý phát hành		
Phải trả Trung tâm lưu ký CK		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	165.994.537.300	566.835.402.000

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	21.969.632.950	716.718.670
Số sử dụng trong kỳ (hoàn nhập)	0	19.085.548.566
Số trích lập trong kỳ	3.600.000	40.338.462.846
Số dư cuối kỳ	21.973.232.950	21.969.632.950

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN..)

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.880.726.305	25.453.751.905
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.880.726.305	25.453.751.905
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	Đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	0	0
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	80.918.871.777	68.294.265.472

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng Cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (lỗ):

Cộng:

IX- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:

Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

I) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý 1-2013	Quý 1-2012
Ngân hàng mẹ		
Doanh thu hoạt động môi giới		456,066,260
Lãi tiền gửi ngân hàng	15,208,358,699	9,131,352,059
Doanh thu từ nghiệp vụ ứng tiền ngày T	148.192	5,588,842
Thu nhập khác	160,500,000	187,920,000
	15,369,006,891	9,780,927,161
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Doanh thu hoạt động môi giới	362,100	
	362,100	0

II) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 1-2013	Quý 1-2012
Phí thanh toán cho các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	962,537,554	1,469,520,495
Phí khác trả cho ngân hàng mẹ	29,916,166	39,450,462
	992,453,720	1,508,970,957

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3- Những thông tin khác. (3)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường đối với Công ty bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá của cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty và lãi suất cho vay đối với khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ.

Công ty chưa tiến hành đánh giá độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Công ty do chưa có các hướng dẫn tính toán bởi các cơ quan quản lý.

(ii) **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty chưa tiến hành đánh giá độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty do chưa có các hướng dẫn tính toán bởi các cơ quan quản lý.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư và phải thu từ khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức cho vay, tỷ lệ ký quỹ... tuân thủ theo quy định giao dịch ký quỹ của UBCKNN và của công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty lập dự phòng cho các khoản phải thu có nguy cơ bị tổn thất như sau:

	31.03.2013	31.12.2012
Tổng số phải thu	972.862.108.973	1.668.179.377.954
Dự phòng	(21.973.232.950)	(21.969.632.950)
Cộng	950.888.876.023	1.646.209.745.004

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm	Từ 2 đến 5 năm
Tại ngày 31/03/2013			
Vay ngắn hạn	400.000.000.000		
Vay dài hạn			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	165.994.537.300		
Nợ tài chính khác	771.234.880.541		
	1.337.229.417.841		

Tại ngày 31/12/2012			
Vay ngắn hạn	700.000.000.000		
Vay dài hạn			1.000.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	566.835.402.000		
Nợ tài chính khác	918.909.695.649		
	2.185.745.097.649		1.000.000.000.000

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phát sinh.

(d) Giá trị hợp lý

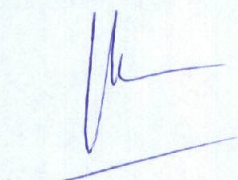
Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và các khoản dự phòng giảm giá được ghi nhận khi cần thiết. Các giá trị này có thể khác biệt so với giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hay công nợ tài chính của Công ty. Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do còn thiếu các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Phương Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC




Phó Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trang 14/14

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ 1

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm:

Chứng khoán niêm yết

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
1) Của công ty chứng khoán	90	141,080	703,000	4,637,544,000
-Cổ phiếu	90	141,080	703,000	4,637,544,000
-Trái phiếu				
-Chứng chỉ quỹ				
2) Của nhà đầu tư	476,100,795	438,108,280	7,282,666,753,350	5,620,902,712,266
-Cổ phiếu	460,190,009	432,612,992	5,653,018,423,800	5,115,861,217,670
-Trái phiếu	15,417,296	4,515,548	1,626,781,059,550	496,242,401,596
-Chứng chỉ quỹ	493,490	979,740	2,867,270,000	8,799,093,000
Tổng cộng	476,100,885	438,249,360	7,282,667,456,350	5,625,540,256,266

Chứng khoán Upcom

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
1) Của công ty chứng khoán	-	-	-	-
-Cổ phiếu				
2) Của nhà đầu tư	586,860	603,200	3,176,850,000	2,690,900,000
-Cổ phiếu	586,860	603,200	3,176,850,000	2,690,900,000
Tổng cộng	586,860	603,200	3,176,850,000	2,690,900,000

BẢNG KẾ CHI TIẾT SỐ 2

11. Các khoản phải thu:

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ			SỐ DỰ PHÒNG ĐÃ LẬP
	TỔNG SỐ	SỐ QUÁ HẠN	SỐ KHÓ ĐÒI	TĂNG	GIẢM	TỔNG SỐ	SỐ QUÁ HẠN	SỐ KHÓ ĐÒI	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của Khách hàng	80,000,000			396,680,160	240,405,759	236,274,401			
- Phải thu của khách hàng	-			83,910,160	46,235,759	37,674,401			
- Trả trước cho người bán	80,000,000			312,770,000	194,170,000	198,600,000			
2. Phải thu HĐ GDCK	4,152,307,856	-	-	3,399,770,289,934	4,161,099,295,482	118,371,774,422	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK)	-					-			
- Phải thu của Khách hàng về GDCK	479,333,451,970			3,309,938,952,276	3,711,700,629,824	77,571,774,422			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành CK)	-					-			
- Phải thu trung tâm lưu ký CK	-					-			
- Phải thu thành viên khác	400,367,328,000			89,831,337,658	449,398,665,658	40,800,000,000			
3. Thuế GTGT được khấu trừ:	104,077,014			194,010,161	211,907,250	86,179,925			
4. Phải thu nội bộ:	8,209,000			529,980,025	273,111,744	265,077,281			
5. Phải thu khác:	788,389,245,874	44,144,165,900	44,144,165,900	2,175,538,185,739	2,109,939,798,194	853,987,633,419	44,144,165,900	44,144,165,900	21,969,632,950
TỔNG CỘNG	792,733,839,744	44,144,165,900	44,144,165,900	5,576,429,146,019	6,271,764,518,429	972,946,939,448	44,144,165,900	44,144,165,900	21,969,632,950

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
Địa chỉ: 107N Trương Định- P.6- Q.3
Điện thoại: 5 4043 054 Fax: 5 4043 092

PHỤ LỤC SỐ 2
(kèm TT 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)

Mẫu số B05a-CTCK
Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Quý trước	Quý này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Quý trước	Quý này
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000					1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		61,804,643,173	66,389,517,749	4,584,874,576				66,389,517,749	66,389,517,749
8. Quỹ dự phòng tài chính		82,427,044,055	87,011,918,631	4,584,874,576				87,011,918,631	87,011,918,631
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	142,405,042,688	-	83,460,788,962	225,865,831,850	69,772,968,051		-	69,772,968,051
Cộng		1,786,636,729,916	1,653,401,436,380	92,630,538,114	225,865,831,850	69,772,968,051	-	1,653,401,436,380	1,723,174,404,431

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số sách kế toán		So với giá thị trường				Tăng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu năm	
I. Chứng khoán thương mại	50,983,057	53,238,747	1,297,514,774,193	1,167,367,442,206	22,963,980,421	169,471,395,766	116,731,344,227	162,521,791,577	1,152,007,358,848	1,112,950,337,748	
-Chứng khoán niêm yết	14,198,611	14,339,564	353,759,215,171	357,551,344,639	8,171,769,179	70,884,450	7,283,616,196	36,017,794,635	361,260,099,900	328,817,486,100	
AAM	6		175,200	175,200	-	31,200	-	26,400	144,000	148,800	
ABT	4		147,247	147,247	20,353	-	22,753	-	167,600	170,000	
ACC	6		101,400	101,400	81,600	-	52,800	-	183,000	154,200	
ACL	8		138,400	138,400	-	46,400	-	37,600	92,000	100,800	
AGF	4		96,946	96,946	3,054	-	-	10,946	100,000	86,000	
AGR	4		38,370	38,370	-	17,570	-	16,370	20,800	22,000	
ALP	6		65,500	65,500	-	2,500	-	11,500	63,000	54,000	
ALT	36	136	430,931	1,627,961	-	70,931	1,037,639	-	360,000	2,665,600	
ASP	8		48,533	48,533	-	13,333	-	12,533	35,200	36,000	
BBC	1		23,739	23,739	-	1,939	-	6,839	21,800	16,900	
BCC	80	80	708,330	708,330	-	300,330	-	372,330	408,000	336,000	
BCI	31		19,732	111,700	-	3,932	-	134,300	15,800	477,400	
BHC	85	86	722,200	722,200	-	567,400	-	584,600	154,800	137,600	
BHS	6		107,460	107,460	-	8,460	-	11,460	99,000	96,000	
BHV	6		296,400	296,400	-	263,400	-	260,400	33,000	36,000	
BKC	93	93	1,238,800	1,238,800	-	29,800	-	513,400	1,209,000	725,400	
BMC	8		205,218	205,218	274,782	-	-	183,582	480,000	388,800	
BMI	4		64,000	64,000	-	19,600	-	32,400	44,400	31,600	
BMP	6		227,400	227,400	162,600	-	39,600	-	390,000	267,000	
BPC	90	90	1,611,000	1,611,000	-	873,000	-	873,000	738,000	738,000	
BT6	8		82,601	220,270	-	46,601	-	121,070	36,000	99,200	
BTH	65	65	605,800	605,800	-	267,800	-	261,300	338,000	344,500	
BTP	5		43,000	43,000	8,500	-	-	12,500	51,500	30,500	
BVH	2		117,915	117,915	-	18,715	-	41,115	99,200	76,800	
BVS	40	40	498,733	498,733	-	10,733	-	26,733	488,000	472,000	
BXH	31	131	501,679	2,120,000	-	309,479	-	1,360,200	192,200	759,800	
C92	24	24	427,400	427,400	-	230,600	-	259,400	196,800	168,000	
CAN	70	70	1,923,765	1,923,765	218,235	-	-	376,765	2,142,000	1,547,000	
CCM	85	85	874,000	874,000	-	117,500	-	126,000	756,500	748,000	
CIC	24	24	201,311	201,311	-	160,511	-	150,911	40,800	50,400	
CIL	1		34,925	34,925	-	11,025	-	11,625	23,900	23,300	
CMG	7	7	75,200	75,200	-	35,300	-	42,300	39,900	32,900	
CMV	3	3	68,630	68,630	-	13,430	-	13,130	55,200	55,500	
CNT	2		35,200	35,200	-	25,800	-	23,400	9,400	11,800	
CPC	46	46	844,500	844,500	-	191,300	-	269,500	653,200	575,000	
CSC	44	44	620,400	620,400	-	228,800	-	246,400	391,600	374,000	
CSM	10		0	139,436	-	-	92,564	-	-	232,000	
CTD	3	3	121,500	121,500	-	10,500	-	32,400	111,000	89,100	
CTG	9	9	180,872	180,872	-	11,672	5,428	-	169,200	186,300	
CTM	5	5	37,148	37,148	-	22,148	-	21,148	15,000	16,000	
CTN	18	18	97,963	97,963	-	9,763	-	18,763	88,200	79,200	
CTS	97	97	2,706,300	2,706,300	-	2,007,900	-	1,998,200	698,400	708,100	
CVN	70	70	2,446,912	2,446,912	-	2,152,912	-	2,019,912	294,000	427,000	
D11	70	70	1,597,800	1,597,800	-	624,800	-	792,800	973,000	805,000	
DAC	72	72	2,916,940	2,916,940	-	1,872,940	-	1,836,940	1,044,000	1,080,000	
DAE	49	49	408,153	408,153	121,047	-	91,647	-	529,200	499,800	
DBC	50	50	981,233	981,233	143,767	-	43,767	-	1,125,000	1,025,000	
DC4	39	39	514,800	514,800	-	210,600	-	241,800	304,200	273,000	
DCL	8	8	460,000	460,000	-	350,400	-	380,000	109,600	80,000	
DCS	78	78	586,373	586,373	-	321,173	-	312,173	265,200	273,600	
DHA	2	2	22,849	22,849	-	3,249	-	3,449	19,600	19,400	
DHC	1	1	8,420	8,420	-	2,220	-	2,720	6,200	5,700	
DHG	4	4	221,531	221,531	104,469	-	70,469	-	326,000	292,000	
DHI	76	76	879,643	879,643	-	492,043	-	446,443	387,600	433,200	
DIC	4	4	34,872	34,872	-	7,672	-	7,672	27,200	27,200	
DIG	7	7	122,523	122,523	-	34,323	-	32,923	88,200	89,600	
DLG	9	9	175,600	175,600	-	136,000	-	127,000	39,600	48,600	

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu năm	
DLR	80	80	2,158,800	2,158,800	-	1,518,800	-	1,494,800	640,000	664,000	
DNP	80	80	899,500	899,500	340,500	-	164,500	-	1,240,000	1,064,000	
DNY	40	40	660,000	660,000	-	308,000	-	380,000	352,000	280,000	
DPC	90	90	1,568,000	1,568,000	-	506,000	-	326,000	1,062,000	1,242,000	
DPM	1	1	34,350	34,350	10,550	-	1,450	-	44,900	35,800	
DQC	2	2	34,750	34,750	6,650	-	2,050	-	41,400	36,800	
DRC	4	4	75,087	75,087	82,513	-	27,713	-	157,600	102,800	
DRH	4	4	19,200	19,200	-	10,800	-	9,200	8,400	10,000	
DTL	5	5	107,000	107,000	-	45,500	-	43,500	61,500	63,500	
DVP	7	7	256,200	256,200	170,800	-	51,800	-	427,000	308,000	
DXG	5	5	71,500	71,500	-	14,500	-	17,500	57,000	54,000	
DXP	65	65	1,596,748	1,596,748	1,425,752	-	541,752	-	3,022,500	2,138,500	
DZM	21	21	321,387	321,387	-	214,287	-	201,687	107,100	119,700	
EBS	42	42	442,188	442,188	-	76,788	-	110,388	365,400	331,800	
EFI	42	42	390,600	390,600	-	109,200	-	147,000	281,400	243,600	
EIB	5,306,657	5,306,654	76,038,408,475	76,038,366,175	908,118,025	-	7,276,101,625	-	76,946,526,500	83,314,467,800	
EID	89	89	708,800	708,800	56,600	-	172,300	-	765,400	881,100	
FDC	4	4	165,200	165,200	-	85,200	-	78,800	80,000	86,400	
GGG	79	79	433,000	433,000	-	354,000	-	346,100	79,000	86,900	
GIL	1	1	32,516	32,516	-	516	-	516	32,000	32,000	
GMC	3	3	46,333	46,333	11,867	-	10,667	-	58,200	57,000	
GMD	7	7	172,447	172,447	101,253	-	195,300	-	273,700	126,700	
GMX	99	99	1,111,500	1,111,500	126,000	-	-	-	1,237,500	1,306,800	
GTA	5	5	39,979	39,979	1,021	-	-	3,979	41,000	36,000	
HAG	4	4	106,689	106,689	1,711	-	-	20,289	108,400	86,400	
HAP	9	9	48,374	48,374	226	-	-	4,274	48,600	44,100	
HAS	2	2	10,734	10,734	-	934	-	734	9,800	10,000	
HAX	2	2	10,067	10,067	-	667	-	3,267	9,400	6,800	
HBC	6	6	82,359	82,359	18,441	-	-	4,359	100,800	78,000	
HBS	4	4	48,031	48,031	-	26,031	-	24,031	22,000	24,000	
HCC	6	6	80,151	80,151	-	5,751	-	14,151	74,400	66,000	
HCM	4	4	72,700	72,700	11,300	-	13,700	-	84,000	86,400	
HCT	12	12	140,400	140,400	-	63,600	-	56,400	76,800	84,000	
HDC	9	9	139,983	139,983	-	6,783	-	11,283	133,200	128,700	
HDO	55	55	589,503	589,503	-	303,503	-	210,003	286,000	379,500	
HEV	85	85	1,373,300	1,373,300	-	183,300	-	310,800	1,190,000	1,062,500	
HHC	50	50	1,790,000	1,790,000	-	1,010,000	-	1,025,000	780,000	765,000	
HLC	4	4	42,345	42,345	21,655	-	-	745	64,000	41,600	
HLV	68	68	3,009,600	3,009,600	-	1,986,600	-	2,435,400	1,023,000	574,200	
HPB	69	69	786,280	786,280	-	489,580	-	441,280	296,700	345,000	
HPG	80	80	752,000	752,000	96,000	-	208,000	-	848,000	960,000	
HPC	58	58	259,586	259,586	-	21,786	-	39,186	237,800	220,400	
HSG	8	8	185,194	185,194	22,806	-	-	1,794	208,000	21,000	
HTP	4	4	68,397	68,397	71,603	-	8,403	-	140,000	76,800	
HVT	40	40	516,000	516,000	-	264,000	-	304,000	252,000	212,000	
ICF	86	86	830,400	830,400	218,800	-	-	39,200	1,049,200	791,200	
ICF	8	8	240,000	240,000	-	212,000	-	213,600	26,400	28,000	
ICG	41	41	423,573	423,573	-	198,073	-	148,873	225,500	274,700	
IFS	8	8	72,000	72,000	6,400	-	47,200	-	78,400	119,200	
ITA	6	6	33,358	33,358	6,242	-	-	5,158	39,600	28,200	
ITC	9	9	160,768	160,768	-	85,168	-	87,868	75,600	72,900	
KBC	5	5	76,500	76,500	-	36,500	-	47,000	40,000	29,500	
KHA	60	60	769,356	769,356	94,400	-	217,811	-	744,000	480,000	
KHP	7	7	55,300	55,300	17,500	-	2,100	-	94,400	804,000	
KKC	95	95	4,740,500	4,740,500	-	3,857,000	-	3,961,500	883,500	779,000	
KLS	54	54	498,448	498,448	-	28,648	-	39,448	469,800	459,000	
KMR	12	12	48,600	48,600	-	11,400	-	11,400	37,200	37,200	
L62	67	67	1,609,000	1,609,000	-	1,334,300	-	1,233,800	274,700	375,200	
LAF	7	7	69,470	69,470	-	35,870	-	42,170	33,600	27,300	

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Cuối kỳ	Giảm	Tăng	Cuối kỳ	Đầu năm	
LGC	6	6	65,921	65,921	-	-	23,321	-	42,600	18,521	47,400
LCS	50	50	805,000	805,000	-	-	420,000	-	385,000	405,000	400,000
LGC	5	5	135,000	135,000	-	-	40,000	-	95,000	80,000	55,000
LM8	4	4	53,200	53,200	-	400	-	-	53,600	5,600	47,600
LTC	28	28	278,250	278,250	-	-	132,650	-	145,600	149,450	128,800
MAC	60	60	722,200	722,200	-	-	488,200	-	234,000	512,200	210,000
MCG	2	2	36,260	36,260	-	-	28,460	-	7,800	28,660	7,600
MCO	72	72	434,058	434,058	-	-	225,258	-	208,800	146,058	288,000
MCP	24	24	275,830	275,830	-	-	-	26,570	374,400	-	302,400
MEC	75	75	1,420,800	1,420,800	-	-	1,060,800	-	360,000	1,090,800	330,000
MHC	31	31	113,468	113,468	-	-	35,968	-	77,500	26,668	86,800
MIC	88	88	3,856,200	3,856,200	-	-	2,712,200	-	1,144,000	2,756,200	1,100,000
MNC	75	75	534,600	534,600	-	-	302,100	-	232,500	225,000	196,000
NAG	70	70	322,000	322,000	-	-	140,000	-	182,000	126,000	14,000
NAV	2	2	18,308	18,308	-	-	5,508	-	12,800	4,308	14,000
NBC	83	83	691,368	691,368	-	-	260,000	-	416,000	1,120,500	1,004,300
NGC	40	40	676,000	676,000	-	-	713,511	-	916,900	156,000	520,000
NHC	53	53	1,630,411	1,630,411	-	-	257,912	-	488,000	623,411	1,007,000
NSC	6	6	210,088	210,088	-	-	86,962	-	283,800	29,138	167,700
NSN	43	43	196,838	196,838	-	-	421,822	-	441,000	392,422	470,400
NST	49	49	862,822	862,822	-	-	205,670	-	564,200	41,870	728,000
ONE	91	91	769,870	769,870	-	-	91,172	-	189,000	-	114,000
OPC	3	3	97,828	97,828	-	-	98,600	-	470,400	16,172	480,000
PCG	98	98	569,000	569,000	-	-	1,381,800	-	333,200	79,000	343,000
PDC	98	98	1,715,000	1,715,000	-	-	15,614	-	77,500	-	62,500
PET	5	5	61,886	61,886	-	-	29,301	-	87,000	614	85,600
PGC	10	8	57,698	57,698	-	-	1,117	-	63,000	27,901	57,200
PGD	2	2	61,883	61,883	-	-	7,707	-	30,600	4,683	30,600
PGT	9	9	38,307	38,307	-	-	-	-	-	7,707	6,590
PHT	0	1	0	12,590	-	-	-	-	-	-	6,000
PJC	60	60	867,000	867,000	-	-	63,000	-	930,000	195,000	672,000
PJT	7	7	60,064	60,064	-	-	2,664	-	57,400	4,764	55,300
PLC	24	124	371,542	1,919,634	12,458	-	-	101,566	384,000	-	2,021,200
PMC	10	7	149,300	149,300	132,700	-	-	57,200	282,000	-	206,500
PNC	28	26	126,820	126,820	-	-	14,820	-	112,000	28,020	98,800
PNJ	8	8	76,703	76,703	150,497	-	-	200,097	227,200	-	276,800
POM	5	5	131,000	131,000	-	-	68,000	-	63,000	87,000	910,800
POT	99	99	998,654	998,654	-	-	216,554	-	782,100	87,854	23,800
PPC	2	2	19,201	19,201	-	-	11,836	-	188,000	-	184,800
PPG	42	42	179,836	179,836	-	-	243,000	-	294,000	291,000	246,000
PSC	20	20	537,000	537,000	-	-	211,100	-	351,000	202,100	360,000
PSI	90	90	562,100	562,100	-	-	16,000	-	13,600	-	12,000
PTL	4	4	29,600	29,600	-	-	1,427,300	-	451,200	1,295,700	582,800
PVA	94	94	1,878,500	1,878,500	-	-	5,835	-	232,200	2,235	235,800
PVC	18	18	238,035	238,035	-	-	316,442	-	296,800	-	262,500
PVD	7	7	237,945	237,945	58,855	-	-	24,555	625,600	215,242	726,800
PVE	92	82	942,042	942,042	-	-	33,700	-	10,400	35,700	8,400
PVF	1	1	44,100	44,100	-	-	515,140	-	312,000	-	324,000
PVG	40	40	827,140	827,140	-	-	30,728	-	258,400	503,140	258,400
PVI	17	17	289,128	289,128	-	-	819,200	-	118,400	-	115,200
PVL	32	32	937,600	937,600	-	-	39,875	-	144,000	822,400	198,000
PVR	30	30	183,875	183,875	-	-	1,422	-	28,400	-	27,600
PVS	2	2	29,822	29,822	-	-	35,633	-	39,600	2,222	36,900
PVT	9	9	38,818	38,818	782	-	-	-	74,200	1,918	352,000
PVX	14	64	109,833	599,351	-	-	185,540	-	316,200	247,351	306,900
PXL	93	93	501,740	501,740	-	-	87,467	-	1,030,900	194,840	1,165,100
RCL	61	61	1,118,367	1,118,367	-	-	40,400	-	172,800	46,733	145,200
RDP	12	12	132,400	132,400	-	-	23,169	-	115,200	-	98,600
REE	6	6	92,031	92,031	-	-	9,100	-	1,190,400	143,500	1,056,000
RHC	96	96	1,199,500	1,199,500	-	-	-	-	-	-	-

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu năm	
S12	50	50	1,655,000	1,655,000	-	-	-	-	205,000	150,000	
S96	15	15	128,524	128,524	-	-	-	-	49,500	63,000	
S99	10	10	49,583	49,583	-	-	-	-	41,000	48,000	
SAM	7	7	50,678	50,678	1,822	-	-	-	52,500	51,800	
SAP	10	10	117,727	117,727	12,273	-	-	-	130,000	150,000	
SC5	2	2	31,600	31,600	-	-	-	-	27,600	27,800	
SCC	90	90	1,316,385	1,316,385	-	-	-	-	360,000	324,000	
SCJ	10	10	311,457	311,457	-	-	-	-	49,000	50,000	
SD2	65	65	599,300	599,300	-	-	-	-	390,000	364,000	
SD4	95	95	426,185	426,185	-	-	-	-	370,500	380,000	
SD5	70	70	4,515,000	4,515,000	-	-	-	-	1,092,000	756,000	
SD6	35	35	381,411	381,411	-	-	-	-	322,000	220,500	
SD7	26	26	993,809	993,809	-	-	-	-	148,200	143,000	
SD9	23	23	193,490	193,490	-	-	-	-	188,600	172,500	
SDA	55	55	432,831	432,831	-	-	-	-	225,500	264,000	
SDC	90	90	1,500,240	1,500,240	-	-	-	-	585,000	675,000	
SDD	35	35	147,423	147,423	-	-	-	-	115,500	112,000	
SDE	60	60	468,000	468,000	-	-	-	-	390,000	492,000	
SDG	10	10	231,545	231,545	-	-	-	-	220,000	188,000	
SDN	23	23	265,697	265,697	125,303	-	-	-	391,000	384,100	
SDY	90	90	1,734,950	1,734,950	-	-	-	-	153,000	153,000	
SEB	30	30	446,500	446,500	279,500	-	-	-	726,000	762,000	
SFC	26	26	536,500	536,500	25,100	-	-	-	561,600	494,000	
SFC	36	36	839,360	839,360	-	-	-	-	720,000	828,000	
SFI	7	7	290,188	290,188	-	-	-	-	171,188	119,000	
SFN	50	50	515,000	515,000	85,000	-	-	-	600,000	475,000	
SGC	59	59	996,543	996,543	59,557	-	-	-	1,056,100	1,050,200	
SGH	60	60	4,150,125	4,150,125	229,875	-	-	-	4,380,000	4,020,000	
SGT	1	1	7,406	7,406	-	-	-	-	2,400	4,500	
SHB	60	60	189,890	189,890	206,110	-	-	-	396,000	354,000	
SHC	40	40	516,600	516,600	-	-	-	-	104,000	100,000	
SHI	12	12	134,600	134,600	-	-	-	-	49,200	72,000	
SHN	93	93	294,983	294,983	-	-	-	-	120,900	111,600	
SIC	36	36	662,270	662,270	-	-	-	-	212,400	707,200	
SJ1	10	10	235,818	235,818	-	-	-	-	200,000	198,000	
SJD	7	7	77,650	77,650	30,150	-	-	-	107,800	98,000	
SJE	20	20	197,500	197,500	-	-	-	-	192,000	158,000	
SJM	24	24	607,300	607,300	-	-	-	-	45,600	52,800	
SKS	34	34	428,600	428,600	-	-	-	-	221,000	289,000	
SMC	4	4	46,776	46,776	9,624	-	-	-	58,400	50,000	
SNG	28	28	446,687	446,687	-	-	-	-	403,200	394,800	
SRB	91	91	443,500	443,500	-	-	-	-	218,400	236,600	
SRF	7	7	212,800	212,800	-	-	-	-	210,000	177,800	
SSC	9	9	229,644	229,644	106,056	-	-	-	335,700	297,000	
SSI	5	5	193,100	193,100	-	-	-	-	87,500	81,500	
SSM	76	76	807,802	807,802	-	-	-	-	433,200	463,600	
STB	8	8	170,675	170,675	-	-	-	-	165,600	159,200	
STC	30	30	408,000	408,000	-	-	-	-	267,000	243,000	
STL	50	50	525,000	525,000	-	-	-	-	190,000	215,000	
SVC	18	18	287,171	287,171	-	-	-	-	217,900	244,900	
TAS	85	85	882,000	882,000	-	-	-	-	85,000	93,500	
TBC	4	4	80,000	80,000	-	-	-	-	52,800	47,600	
TC6	120	120	1,571,189	1,571,189	-	-	-	-	1,392,000	960,000	
TCM	6	6	64,672	64,672	-	-	-	-	43,200	34,800	
TCR	8	8	46,714	46,714	-	-	-	-	34,400	35,200	
TCS	98	98	1,392,200	1,392,200	-	-	-	-	1,274,000	1,185,800	
TCI	20	20	1,272,000	1,272,000	1,568,000	-	-	-	2,840,000	1,698,000	
TDH	7	7	109,926	109,926	-	-	-	-	85,400	84,700	
TDN	46	46	541,772	541,772	1,028	-	-	-	542,800	542,800	
THT	69	69	1,288,741	1,288,741	-	-	-	-	717,600	717,600	

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu năm	
TIC	4	4	32,800	32,800			7,200	-	40,000	40,000	
TIX	8	8	144,000	144,000			8,000	-	140,000	152,000	
TJC	75	75	1,455,000	1,455,000			-	1,245,000	202,500	210,000	
TKU	75	75	466,886	466,886			483,114	-	960,000	375,000	
TLH	70	64	418,090	405,500			-	33,090	385,000	326,400	
TMC	48	48	539,400	539,400			-	59,400	480,000	523,200	
TMP	6	6	61,200	61,200			22,800	-	84,000	69,000	
TMS	8	8	185,560	185,560			2,440	-	188,000	193,600	
TMT	2	2	10,800	10,800			1,600	-	12,400	9,400	
TNA	9	9	198,300	198,300			-	9,300	189,000	136,800	
TNG	50	50	908,100	909,100			-	454,100	455,000	355,000	
TPC	2	2	20,400	20,400			-	800	19,600	19,000	
TPH	86	86	961,375	961,375			-	496,975	464,400	507,400	
TPP	35	35	453,800	453,800			-	138,800	315,000	381,500	
TRA	8	8	349,800	349,800			690,200	-	1,040,000	696,000	
TS4	8	8	87,200	87,200			-	15,200	72,000	71,200	
TST	50	50	1,885,000	1,885,000			16,200	-	170,000	210,000	
TTC	15	15	76,800	76,800			-	1,715,000	16,000	16,000	
TTF	7	7	54,691	54,691			-	14,791	39,900	79,500	
TTP	5	5	153,000	153,000			-	9,000	144,000	190,000	
TV3	80	80	1,080,000	1,060,000			-	116,000	944,000	672,000	
TV4	88	88	800,600	800,600			97,000	-	897,600	677,600	
TYA	41	41	158,350	158,350			5,650	-	164,000	147,600	
UNI	72	72	655,000	655,000			-	251,800	403,200	568,800	
VC2	75	75	2,345,273	2,345,273			-	1,730,273	615,000	697,500	
VC3	30	30	690,000	690,000			-	375,000	315,000	315,000	
VCB	8,881,220	9,021,520	276,950,601,022	281,325,694,683	7,248,438,978		-	35,940,350,683	284,199,040,000	245,385,344,000	
VCG	76	76	856,139	856,139			-	12,539	843,600	646,000	
VGS	57	57	1,308,091	1,308,091			-	795,091	513,000	592,800	
VDS	50	50	247,800	247,800			-	52,800	195,000	195,000	
VE9	58	58	961,800	961,800			-	642,800	319,000	307,400	
VFC	15	15	0	154,700			-	26,700	-	128,000	
VGP	25	25	361,320	361,320			-	31,320	330,000	307,500	
VGS	96	96	1,713,600	1,713,600			-	1,224,800	488,800	460,800	
VHL	80	80	4,205,800	4,205,800			-	3,005,800	1,200,000	824,000	
VIC	0	91	0	6,871,800			-	-	-	7,280,000	
VID	7	7	30,230	30,230			-	830	29,400	18,900	
VIP	4	4	24,971	24,971			6,629	-	31,600	24,800	
VMC	18	18	1,007,965	1,007,965			-	685,765	322,200	324,000	
VNC	15	15	276,239	276,239			-	63,239	229,500	213,000	
VND	85	85	877,800	877,800			-	121,300	756,500	799,000	
VNE	8	8	35,200	35,200			10,400	-	45,600	51,200	
VNF	50	50	1,840,000	1,840,000			-	1,135,000	705,000	755,000	
VNI	6	6	45,600	45,600			-	19,800	25,800	25,200	
VNR	5	5	77,000	77,000			8,500	-	85,500	70,000	
VPK	8	8	82,514	82,514			161,486	-	244,000	208,000	
VSC	25	25	806,670	806,670			348,330	-	1,155,000	840,000	
VSH	6	6	64,562	64,562			6,248	-	70,800	61,800	
VST	8	8	39,637	39,637			-	16,437	23,200	19,200	
VTB	25	25	212,050	212,050			-	4,550	207,500	187,500	
VTC	29	29	92,251	92,251			-	19,751	72,500	78,300	
VTO	5	5	25,720	25,720			-	720	25,000	23,000	
VTS	28	28	783,481	783,481			-	447,481	336,000	1,484,800	
VTV	15	15	267,370	267,370			-	159,370	108,000	120,000	
WCS	50	50	2,160,000	2,160,000			365,000	-	2,525,000	2,140,000	
C47	7	7	56,700	56,700			43,400	-	100,100	91,700	
CAP	50	50	665,000	665,000			2,285,000	-	2,950,000	1,300,000	
DCT	2	2	10,017	10,017			-	4,817	5,200	5,800	
ILC	50	50	400,000	400,000			-	60,000	340,000	180,000	
MBB	6	6	74,048	74,048			3,352	-	77,400	75,000	

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu năm	
SDP	26	26	114.400	114.400	-	15.600	-	15.600	98.800	98.800	
SDT	60	60	638.308	638.308	189.692	-	33.692	-	828.000	828.000	
TXM	50	50	157.500	157.500	-	2.500	12.500	-	155.000	170.000	
CMX	8	8	32.800	32.800	3.200	-	-	4.000	36.000	28.000	
CNG	7	7	195.300	195.300	-	700	-	25.200	194.600	170.100	
CT6	18	18	189.200	189.200	5.400	-	-	43.200	174.800	128.000	
CTC	74	74	532.800	532.800	-	133.200	-	81.400	399.600	451.400	
CVT	50	50	560.000	560.000	-	110.000	-	135.000	450.000	425.000	
DHT	40	40	1.332.000	1.332.000	-	452.000	-	316.000	880.000	1.016.000	
DL1	18	18	184.500	184.500	-	45.900	-	40.500	138.600	144.000	
DSN	8	8	224.800	224.800	231.200	-	127.200	-	456.000	352.000	
GLT	40	40	544.000	544.000	-	24.000	-	4.000	520.000	540.000	
HMC	4	4	49.200	49.200	-	15.600	-	16.800	33.600	32.400	
HT1	10	10	49.000	49.000	1.000	-	-	8.000	50.000	41.000	
MDC	13	13	176.800	176.800	-	48.800	-	48.100	130.000	128.700	
MMC	50	50	295.000	295.000	-	90.000	-	-	205.000	420.000	
NDN	13	13	124.800	124.800	-	57.200	-	54.600	67.600	70.200	
PGI	8	8	62.400	62.400	1.600	-	9.600	-	64.000	72.000	
PMS	50	50	385.000	385.000	-	55.000	-	80.000	310.000	285.000	
PTI	11	11	98.000	98.000	12.000	-	14.200	-	110.000	112.200	
SMA	8	8	56.800	56.800	-	26.400	-	26.400	30.400	30.400	
SVI	5	5	91.500	91.500	73.500	-	33.000	-	165.000	124.500	
TCL	5	5	81.500	81.500	19.000	-	-	6.000	100.500	75.500	
TIG	30	30	141.000	141.000	-	3.000	-	30.000	138.000	111.000	
TVI	5	5	35.000	35.000	7.000	-	2.500	-	42.000	37.500	
VCR	71	71	385.400	385.400	-	243.400	-	186.600	142.000	198.800	
CLW	8	8	84.000	84.000	20.000	-	-	-	104.000	88.000	
DHL	81	81	769.500	769.500	-	348.300	-	-	421.200	486.000	
FDT	60	60	834.000	834.000	1.044.000	-	-	-	1.878.000	1.218.000	
HTC	50	50	655.000	655.000	200.000	-	-	-	855.000	745.000	
MKV	2	2	15.400	15.400	-	2.800	-	-	12.600	16.600	
NGK	1	1	14.200	14.200	-	7.200	-	-	7.000	9.600	
PIT	1	1	7.400	7.400	-	1.100	-	-	6.300	6.200	
VC9	50	50	330.000	330.000	95.000	-	-	-	425.000	280.000	
VCF	5	5	620.000	620.000	430.000	-	-	-	1.050.000	800.000	
Chứng khoán sửa lỗi	5	5	50.000	50.000	-	-	-	-	50.000	50.000	
-Chứng khoán chưa niêm yết	3.511.668	5.582.101	173.311.845,121	231.682.918,039	136.838,079	126.502.201,952	109.447.724,961	126.502.201,952	46.946.481,248	214.628.441,048	
- Cty CBKK thủy sản Minh Hải	44.000	44.000	2.400.000,000	2.400.000,000	-	1.678.400,000	-	1.678.400,000	721.600,000	721.600,000	
- Ngân hàng Việt A	231.132	231.132	1.041.935,121	1.041.935,121	136.838,079	-	113.724,879	-	1.178.773,200	1.178.773,200	
- Cty GP Thực Phẩm Masan	-	2.070.433	0	58.371,072,918	-	-	108.334,000,082	-	-	167.705,073,000	
- CTPC Sai Gon Postel	3.236.536	3.236.536	169.869,910,000	169.869,910,000	-	124.823,801,952	-	124.823,801,952	45.046,108,048	45.046,108,048	
-Chứng khoán Upcom	228	212	4.853,920	4.699,220	3,070	1.859,790	3,070	1.794,990	2.997,200	2.907,300	
- CTPC Vitaily (VTA)	30	30	366,000	366,000	-	318,000	-	324,000	48,000	42,000	
- CTPC Việt Hải	57	57	428,183	428,183	-	359,763	-	354,083	68,400	74,100	
- CTPC NGK Sài Gòn (Tribeco)	9	9	37,800	37,800	-	21,600	-	16,200	16,200	16,200	
- Cavico	26	26	170,390	170,390	-	76,790	-	76,790	93,600	83,600	
- Mekophar	50	50	2.667,600	2.667,600	-	67,600	-	67,600	2.600,000	2.600,000	
- CSG	2	2	21,330	21,330	3,070	-	3,070	-	24,400	24,400	
- SD3	38	38	1.007,917	1.007,917	-	950,917	-	950,917	57,000	57,000	
- VFC	16	-	154,700	0	-	65,100	-	-	89,600	-	
-Trái phiếu	249.736	49.736	204.973,600,000	4.973,600,000	-	-	-	-	204.973,600,000	4.973,600,000	
- TP chuyển đổi Techcombank	49.736	49.736	4.973,600,000	4.973,600,000	-	-	-	-	4.973,600,000	4.973,600,000	
- TP CTPC tập đoàn Mặt Trời	200.000	-	200.000,000,000	-	-	-	-	-	200.000,000,000	-	
-Đầu tư ngắn hạn khác	33.022.814	33.267.134	566.065,259,981	573.154.880,308	14.655,370,093	41.896,449,574	-	-	538.824,180,500	564.527,903,300	
II. Chứng khoán đầu tư dài hạn	44.205.484	44.205.484	615.597,691,887	615.597,691,887	500.000,000	275.779,760,987	1.500.000,000	245.638,095,567	340.317,930,900	328.731,908,200	
-Chứng khoán đầu tư dài hạn	38.592.129	38.592.129	550.971,675,767	550.971,675,767	500.000,000	236.372,608,367	1.500.000,000	245.638,095,567	315.759,067,400	306.835,580,200	

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Công ty địa ốc ACB	2.500	2.500	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-	250.000.000	250.000.000	
- Công ty xi măng Bút Sơn	6.437.702	6.437.702	101.555.812.800	101.555.812.800	-	-	-	-	23.819.487.400	23.175.727.200	
- Công ty đào tạo ngân hàng	107.643	107.643	767.380.000	767.380.000	-	-	-	-	767.380.000	767.380.000	
- Công ty Xi măng Hà Tiên 1	9.644.130	9.644.130	206.796.942.967	206.796.942.967	-	-	-	-	48.220.650.000	39.540.933.000	
- Công ty hàng không Đồng Dương	2.000.000	2.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000	
- Ngân hàng Kiên Long	18.400.154	18.400.154	200.501.540.000	200.501.540.000	-	-	-	-	200.501.540.000	200.501.540.000	
- ASIAGF	2.000.000	2.000.000	20.100.000.000	20.100.000.000	500.000.000	-	1.500.000.000	-	20.600.000.000	21.600.000.000	
-Đầu tư dài hạn khác	5.673.355	5.673.355	64.626.016.120	64.626.016.120	-	-	-	-	25.158.863.500	21.896.328.000	
III. Đầu tư góp vốn			50.000.000.000	50.000.000.000					50.000.000.000	50.000.000.000	
-Đầu tư vào công ty con			50.000.000.000	50.000.000.000					50.000.000.000	50.000.000.000	
IV. Đầu tư tài chính khác											
	95.188.541	97.444.231	1.963.112.466.080	1.832.966.134.093	23.463.980.421	444.251.156.753	118.231.344.227	408.157.887.144	1.542.325.289.748	1.491.682.245.948	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	1,139,843,430,000	2,527,191,910,000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	21,426,997,620,000	21,771,383,170,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	14,958,957,290,000	16,052,921,630,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của TVLK	008	302,804,260,000	551,318,400,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	14,397,843,280,000	15,257,036,610,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	258,309,750,000	244,566,620,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	324,254,450,000	327,584,060,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013	20,000,000,000	20,000,000,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	293,522,330,000	296,851,940,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	10,732,120,000	10,732,120,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	4,433,997,370,000	3,770,541,110,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của TVLK	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	4,433,997,370,000	3,770,541,110,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của TVLK	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	473,374,280,000	873,230,760,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của TVLK	028		247,104,580,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước	029	471,923,680,000	625,614,780,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng nước ngoài	030	1,450,600,000	511,400,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		

A	B	1	2
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	350,850,000	
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	350,850,000	
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	38,626,990,000	4,262,160,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của TVLK	038	130,000	90,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	38,338,020,000	4,262,070,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	288,840,000	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	1,197,436,390,000	742,843,450,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	1,197,436,390,000	742,843,450,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	982,346,690,000	866,692,060,000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	923,983,440,000	808,349,810,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của TVLK	052	2,280,000	2,120,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	922,694,070,000	807,253,700,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	1,287,090,000	1,093,990,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	530,000,000	530,000,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	530,000,000	530,000,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	57,550,250,000	57,550,250,000
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của TVLK	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	57,550,250,000	57,550,250,000
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của TVLK	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	283,000,000	262,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của TVLK	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước	073	283,000,000	262,000,000

A	B	1	2
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	6,465,801,540,000	7,292,940,570,000
8.1. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng Niêm Yết	082.1	68,150,000	607,180,000
8.2. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng OTC	082.2		
8.3. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng QLSCD	082.3	6,465,733,390,000	7,292,333,390,000
8.4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng UpCom	082.4		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	445,420,530,000	266,124,700,000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Lập biểu

[Signature]
Lê Thị Thanh Long

Kế toán trưởng

[Signature]
Hứa Chí Hùng

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng giám đốc



[Signature]
Lê Thị Phương Dung
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC